TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2024/DS-PT
Ngày: 28 - 6 - 2024
V/v Tranh chấp chia tài sản chung
và thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Ông Nguyễn Thành Đăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Ngọc Quí – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 149/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H; Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: Ấp I, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Hà Văn V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ú; Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Dương Thùy T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn S (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1.1. Chị Nguyễn Ngọc C.

1.2. Anh Nguyễn Văn P.

1.3. Anh Nguyễn Văn Ư.

1.4. Chị Nguyễn Ngọc T1.

1.5. Anh Nguyễn Văn T2.

1.6. Anh Nguyễn Chí H1.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: Ấp I, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ: Luật sư Hà Văn V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Số B P, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N: Luật sư Hà Văn V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

4. Anh Nguyễn Văn P.

5. Chị Ngô Thị Tú T3.

6. Chi Phạm Huế P1.

7. Anh Phạm Quốc S1.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/8/2022, trong quá trình tham gia và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Cha bà là cụ Nguyễn Văn T4, sinh năm nào bà không biết (chết năm 1969) và mẹ là cụ Lương Thị T5, sinh năm 1931 (chết năm 2017). Cha mẹ bà có tất cả 05 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Văn S (chết năm 2023) có vợ là bà Nguyễn Thị P2 (chết năm 2021), ông S và bà P2 có tất cả 06 người con gồm: Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn Ư, Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Chí H1.

2. Bà Nguyễn Thị N.

3. Bà Nguyễn Thị Đ.

4. Bà Nguyễn Thị H.

5. Ông Nguyễn Văn H2 (chết năm 2020) có vợ là Nguyễn Thị Ú, ông H2 và bà Ú không có con.

Năm 1992 cụ T5 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 577A, diện tích 1.020m^2 và thửa 577B, diện tích 160m2, cùng loại đất thổ quả, cùng tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do hộ cụ Lương Thị T5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có một căn nhà cấp 4 do mẹ bà xây dựng vào năm 1989. Nguồn gốc đất do cha mẹ bà nhận chuyển nhượng của người khác trước năm 1965, khi cha mẹ bà nhận chuyển nhượng đất thì bà chưa sinh ra. Năm 1996 mẹ bà có cho vợ chồng ông H2 ra ở riêng nhưng vợ chồng ông H2 cũng xây dựng nhà trên thửa 577AB, kế bên nhà mẹ bà. Bà sống chung với mẹ bà từ khi sinh ra đến năm 2000 thì bà lên thành phố Hồ Chí Minh sinh sống cho đến nay. Đến năm 2021 thì bà mới biết thửa 577AB do ông H2 và bà Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông H2 chết thì bà Ú là vợ được thừa kế thừa 486 (thửa cũ 577AB), tờ bản đồ số 11, diện tích 1.540,5m^2, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Việc ông H2 và bà Ú được đứng tên thửa 577AB thì anh chị em của bà hoàn toàn không biết.

Nay bà yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa 209 (486), tờ bản đồ số 11, diện tích 1.540,5m^2, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành 03 kỷ phần (trong đó cụ T5 một phần, bà một phần, ông H2 một phần) do bà là thành viên trong hộ của cụ T5, bà yêu cầu hưởng 01 kỷ phần diện tích là 513,5m^2 và yêu cầu được nhận hiện vật tại vị trí căn nhà của cụ T5 để bà thờ cúng cha mẹ bà và bà yêu cầu chia thừa kế đối với phần của cụ T5 được hưởng thành 05 kỷ phần, bà yêu cầu được nhận một kỷ phần diện tích là 102,7m^2. Tại phiên tòa bà xin rút lại yêu cầu chia thừa kế bà không yêu cầu hưởng kỷ phần thừa kế của cụ T5 có diện tích là 102,7m^2.

Tại bảng khai ý kiến ngày 14/12/2022, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị Ú trình bày:

Bà là con dâu của cụ T4 và cụ T5 và là vợ của ông H2 (chết năm 2020), bà về chung sống với ông H2 năm 1993, nhưng không có con chung. Năm 1993 mẹ chồng bà là cụ T5 có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 577AB, diện tích 1.180m^2 loại đất thổ quả, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, trên đất có một căn nhà cấp 4 do cụ T5 xây dựng trước khi bà về chung sống với ông H2. Năm 1993 khi ông H2 cưới bà về thì vợ chồng bà sống chung với cụ T5. Khi đó các chị chồng của bà là bà N, bà Đ, bà H đã có chồng nên đã theo chồng ra riêng. Chỉ có vợ chồng bà ở chung với cụ T5 do ông H2 là con trai út, bà và ông H2 ở chung với cụ T5 từ khi bà về chung sống với ông H2 cho đến nay.

Năm 2012 cụ T5 tặng cho vợ chồng bà thửa 577AB, diện tích 1.180m^2 loại đất thổ quả, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, khi đó không có anh chị em nào về tranh chấp hay ý kiến gì. Ngày 11/12/2020, ông H2 chết. Năm 2022, bà nhận thừa kế quyền sử dụng đất thửa 577AB của ông H2, ngày 04/4/2022 bà được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà tại thửa số 486, diện tích 1.540,5m^2, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm.

Hiện nay bà đang ở trên căn nhà của cụ T5, do bà thờ cúng cha mẹ chồng và chồng bà.

Nay bà H yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa 209, bà H yêu cầu hưởng diện tích 513,5m^2 và nhận hiện vật tại vị trí căn nhà của cụ T5 thì bà hoàn toàn không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc C, anh Nguyễn Văn Ư, chị Nguyễn Ngọc T1, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Chí H1 có đơn xin vắng mặt nhưng tại các bảng khai ý kiến cùng ngày 27/11/2023 các anh chị cùng trình bày:

Các anh chị là con ruột của ông Nguyễn Văn S (chết năm 2023) và bà Nguyễn Thị P2 (chết năm 2021). Ông S và bà P2 có tất cả 06 người con gồm: Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn Ư, Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Chí T6, Nguyễn Chí H1. Các anh chị là cháu nội của cụ T5. Nay các anh chị không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với thửa 209 (486) diện tích 1.540,5m^2, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại đơn khởi kiện độc lập ngày 28/8/2023, trong quá trình tham gia tung và tại phiên toà hôm nay người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà là con thứ 4 của cụ T4 và cụ T5. Khi cha mẹ bà còn sống, bà chưa được cha mẹ cho đất. Việc mẹ bà tặng cho đất ông H2 và bà Ú thửa 577AB, diện tích 1.180m^2, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long thì bà hoàn toàn không biết. Đến năm 2021, bà mới biết vợ chồng ông H2 đứng tên thửa 577AB.

Nay bà yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T5 và ông H2, bà Ú. Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất của cụ T5 để lại theo pháp luật, bà yêu cầu được hưởng diện tích 102,7m^2 thửa 486 (209), loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu được nhận hiện vật.

Tại đơn khởi kiện độc lập ngày 28/8/2023, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà hôm nay người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà là con thứ 3 của cụ T4 và cụ T5. Khi cha mẹ bà còn sống bà chưa được cha mẹ cho đất bà. Việc mẹ bà tặng cho đất ông H2 và bà Ú thửa 577AB, diện tích 1.180m^2, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long thì bà hoàn toàn không biết. Đến năm 2021 bà mới biết vợ chồng ông H2 đứng tên thửa 577AB.

Nay bà yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T5 và ông H2, bà Ú. Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất của cụ T5 để lại theo pháp luật, bà yêu cầu được hưởng diện tích 102,7m^2, thửa 486 (209), loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu được nhận hiện vật.

Tại bảng khai ý kiến ngày 18/8/2023, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà hôm nay người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn P trình bày:

Anh là con ruột của ông Nguyễn Văn S (chết năm 2023) và bà Nguyễn Thị P2 (chết năm 2021). Anh là cháu nội của cụ T5. Anh sống chung với cụ T5 từ khi anh sinh ra đến nay, sau khi bà nội anh chết thì anh sống chung với vợ chồng ông H2. Hiện nay anh cùng với bà Ú thờ cúng ông bà nội và ông H2. Nay trong vụ án này anh không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với thửa 486 (209), diện tích

1.540,5m^2, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bảng khai ý kiến ngày 18/8/2023, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Tú T3 là anh Nguyễn Văn P trình bày: Chị T3 thống nhất theo ý kiến của anh P, chị không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phạm Huế P1, anh Phạm Quốc S1 có đơn xin vắng mặt nhưng tại các bảng khai ý kiến cùng ngày 12/01/2024 chị P1 và anh S1 cùng trình bày:

Các anh chị là con ruột của bà H và là cháu ngoại của cụ T5. Hiện nay hộ khẩu của các anh chị vẫn chung hộ với cụ T5 nhưng các anh chị không có chung sống với cụ T5. Nay các anh chị không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với thửa 486 (209), diện tích 1.540,5m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 500, 501, 502, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 188, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 3, khoản 6 Điều 26, khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 209 (486), tờ bản đồ số 11, diện tích 1.540,5m^2, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu được hưởng căn nhà của cụ Lương Thị T5.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật có diện tích 102,7m^2 thuộc thửa đất 209 (486), tờ bản đồ số 11, diện tích 1.540,5m^2, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng

cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lương Thị T5 và ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, mỗi bà yêu hưởng diện tích là 102,7m^2, thửa 209 (486), loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí khảo sát đo đạc định giá tài sản, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 11 tháng 4 năm 2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo với nội dung:

- Bà Nguyễn Thị H yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, chia cho bà được hưởng thành viên diện tích là 513,5m^2 và phần thừa kế của cụ Lương Thị T5 diện tích 102,7m^2 tại thửa đất số 209 (486), tờ bản đồ số 11, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lương Thị T5 và ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú và yêu cầu chia thừa kế cho bà Đ được hưởng một kỷ phần diện tích là 102,7m^2, thửa đất số 209 (486), tờ bản đồ số 11, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Bà Nguyễn Thị N yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lương Thị T5 và ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú và yêu cầu chia thừa kế cho bà N được hưởng một kỷ phần diện tích là 102,7m^2, thửa đất số 209 (486), tờ bản đồ số 11, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung cho bà được hưởng thửa đất số 209 (486), diện tích là 513,5m^2 và chia thừa kế phần di sản của cụ Lương Thị T5 cho bà hưởng diện tích 102,7m^2. Bà H bổ sung yêu cầu kháng cáo xác định căn nhà cấp 4 gắn liền phần đất tranh chấp là di sản cụ Lương Thị T5 để lại. Bà H yêu cầu chia phần đất gắn liền căn nhà cấp 4 cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lương Thị T5 và ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú và yêu

cầu chia thừa kế cho bà Đ, bà N mỗi người được hưởng một kỷ phần diện tích là 102,7m^2 đối với thửa đất số 209 (486).

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ú không đồng ý các yêu cầu kháng cáo của bà H, bà Đ và bà N. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị H và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị N đề nghị: Đề nghị xác định thành viên trong hộ bà T5 tại thời điểm đăng ký kê khai phần đất thửa 209 có các thành viên bà T5, bà H, ông H2. Bà T5 một mình tự định đoạt phần đất trên tặng cho ông H2 là không đúng pháp luật. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất 209 là tài sản chung của hộ cụ T5. Trong đó phần bà H diện tích 513,5m^2 và khi bà T5 chết không để lại di chúc nên di sản của bà T5 chia đều cho các chị em bà H, bà N, bà Đ mỗi người hưởng một suất thừa kế bằng 102,7m^2 là có căn cứ. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, bà Đ và bà N, tạm ngừng phiên tòa để đi khảo sát, đo đạc lại phần đất để cắt diện tích đất theo kỷ phần mỗi đương sự được hưởng và sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Ú đề nghị: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N, bà Đ. Xác định thửa 209 (486), tờ bản đồ số 11, diện tích 1.540,5m^2 là tài sản riêng của cụ T5. Do đó, cụ T5 có quyền định đoạt tặng cho ông H2, bà Ú, sau đó ông H2 chết bà Ú thừa kế hợp pháp và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp pháp luật. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà H bổ sung kháng cáo yêu cầu xác định căn nhà cấp 4 gắn liền phần đất tranh chấp là chia di sản cụ T5 để lại, bà H yêu cầu chia phần đất gắn liền căn nhà cấp 4 cho bà và bà H kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế cụ T5 diện tích 102,7m^2 (phần này tại cấp sơ thẩm bà H rút yêu cầu khởi kiện và cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết). Căn cứ Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự phần yêu cầu kháng cáo bổ sung trên của bà H vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo bà H về chia tài sản chung phần đất diện tích 513,5m^2 là không có căn cứ chấp nhận. Vì phần đất trên không có căn cứ xác định là thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình.

Đối với yêu cầu kháng cáo bà N, bà Đ yêu cầu chia di sản thừa kế cụ T5 để lại mỗi người một suất thừa kế bằng 102,7m^2 là không có căn cứ chấp nhận. Vì phần đất trên cụ T5 đã tặng cho hợp pháp ông H2, bà Ú trước khi cụ T5 chết. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự bác kháng cáo bà H, bà Đ, bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc C, anh Nguyễn Văn Ư, chị Nguyễn Ngọc T1, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Chí H1, chị Ngô Thị Tú T3, chị Phạm Huế P1, anh Phạm Quốc S1 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với đương sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà H kháng cáo bổ sung yêu cầu chia căn nhà cấp 4 gắn liền phần đất tranh chấp và yêu cầu chia di sản thừa kế cụ T5 diện tích 102,7m^2. Xét tại cấp sơ thẩm bà H rút yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế phần cụ T5 để lại, diện tích 102,7m^2, thửa 209 và cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên của bà H. Còn về căn nhà cấp 4 lợp lá của cụ T5, án sơ thẩm nhận định do cụ T5 xây dựng năm 1989 đã xuống cấp, giá trị sử dụng không còn. Cụ T5 đã lập hợp đồng tặng cho ông H2, bà Ú. Nhà hiện nay bà Ú đang quản lý sử dụng để thờ cúng ông bà, còn bà H có nhà riêng sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh nên bà H yêu cầu được giao phần đất gắn liền căn nhà là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, phần quyết định bản án cấp sơ thẩm không tuyên về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi chia căn nhà cấp 4 gắn liền phần đất tranh chấp là sai sót. Xét phần căn nhà cấp 4 do cụ T5 đã tặng cho ông H2, bà Ú trước khi chết nên không phải là di sản cụ T5 để lại nên phần sai sót trên của bản án sơ thẩm không ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp các đương sự. Vì vậy, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Tại đơn kháng cáo ngày 11/4/2024 bà H không kháng cáo phần căn nhà cấp 4 gắn liền phần đất tranh chấp. Căn cứ Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự phần yêu cầu kháng cáo bổ sung trên của bà H vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên không được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu chia cho bà được hưởng thành viên diện tích là 513,5m^2, thửa đất số 209 (486), tờ bản đồ số 11, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét Công văn số 566/UBND-TNMT ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện V có ý kiến: Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 (Chương trình đất), cụ T5 kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/1993 ở thửa số 577AB, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.180m^2, loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Việc cấp giấy cho cụ T5 là cấp cho hộ gia đình theo quy định tại điểm b khoản 2 Phần V Thông tư số 302 TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của T7. Tuy nhiên, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ T5, Uỷ ban nhân dân không xác định được hộ cụ Lương Thị T5 gồm những ai. Theo Công văn số 668/CAH-HC ngày 07/12/2023 của Công an huyện V về việc tra cứu hồ sơ nhân khẩu trong hộ khẩu hộ Lương Thị T5 tại thời điểm năm 1993 thì hộ Lương Thị T5 gồm: cụ T5 (chủ hộ), bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H2 (chết năm 2020), bà Nguyễn Thị Ú, Phạm Huế P1, Phạm Quốc S1, Nguyễn Văn P, Ngô Thị Tú T3, Nguyễn Chí L và Nguyễn Ngọc Y.

Xét các đương sự thừa nhận nguồn gốc thửa 577AB (486), tờ bản đồ số 4, diện tích 1.180m^2, loại đất thổ quả là do cụ T5 nhận chuyển nhượng từ trước năm 1965, nên đây là tài sản chỉ do cụ T5 tạo lập trước khi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1993. Tại Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi bổ sung năm 2018 quy định: *"Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất"* tức thành viên hộ gia đình chỉ có quyền sử dụng đất đối với đất hộ nếu thoả mãn điều kiện theo quy định gồm: (1) là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình; (2) đang chung sống tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; và (3) có quyền sử dụng đất chung bằng các hình thức như: Cùng nhau đóng góp (góp tiền mua chung,…) hoặc cùng nhau tạo lập (cùng nhau khai hoang đất,…) để có quyền sử dụng đất chung hoặc được tặng cho chung, thừa kế chung,… Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa 577AB (BL 166) của cụ Lương Thị T5 thể hiện cụ T5 kê khai đăng ký phần đất trên cho cá nhân, không liệt kê các thành viên khác trong hộ và nguồn gốc đất của

ông bà. Mặt khác, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 23/11/1993 tại thửa 577A, diện tích 1020m^2 và thửa 577AB, diện tích 160m^2 là cấp cho cá nhân cụ Lương Thị T5. Do đó, Công văn số 566/UBND-TNMT ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện V và bà H cho rằng phần đất tranh chấp thửa 577A, thửa 577B cấp cho hộ gia đình cụ T5 và bà H xác định hộ sử dụng đất cụ T5 tại thời điểm kê khai năm 1993 có ba thành viên gồm: Cụ T5, bà H, ông H2 là không có căn cứ.

Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 577AB được cấp cho hộ nhưng là tài sản riêng của cụ T5 là có căn cứ, đúng pháp luật. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung thửa 577AB diện tích 513,5m^2 là có căn cứ nên yêu cầu kháng cáo bà H không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lương Thị T5 và ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú và yêu cầu chia thừa kế cho bà Đ và bà N mỗi người được hưởng một kỷ phần diện tích là 102,7m^2, thửa đất số 209 (486), tờ bản đồ số 11, loại đất: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V ký cấp ngày 04/4/2022, đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Như đã nhận định tại đoạn [2] bản án này, có căn cứ xác định rằng thửa đất 577AB, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.180m^2, là tài sản riêng của cụ T5 nên cụ T5 hoàn toàn có quyền tự định đoạt đối với thửa 577AB. Theo đó, việc cụ T5 lập hợp đồng tặng cho giữa cụ với ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị Ú ngày 24/8/2012 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã H là phù hợp với quy định pháp luật. Sau khi thực hiện xong thủ tục tặng cho thì ông H2 và bà Ú được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện chỉnh lý biến động trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trình tự, thủ tục tặng cho và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2 và bà Ú được thực hiện theo đúng quy định. Đến ngày 11/12/2020, ông H2 chết. Năm 2022, bà Nguyễn Thị Ú lập thủ tục nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật, phần đất thuộc tách thửa số 486 (tách thửa cũ số 577AB), tờ bản đồ số 11, diện tích 770,25m^2, mục đích sử dụng: đất ở 150m^2, đất trồng cây lâu năm 620,25m^2. Văn bản nhận tài sản thừa kế được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 14/02/2022. Sau khi thực hiện xong thủ tục thừa kế, bà Nguyễn Thị Ú được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 486 (thửa 577AB cũ), tờ bản đồ số 11, diện tích 1.540,5m^2, mục đích sử dụng: đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 1.240,5m^2. Xét thấy, thủ tục cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất thửa 486, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.540,5m^2 cho bà Nguyễn Thị Ú là đúng theo quy định pháp luật. Từ những phân tích trên, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ T5 với ông H2 và bà Ú là đúng quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho giữa cụ T5 với ông H2 và bà Ú và yêu cầu chia thừa kế của bà Đ và bà N là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ, bà N.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Các đương sự bà H, bà N, bà Đ là con liệt sĩ nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội các đương sự được miễn án phí.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật có diện tích 102,7m^2 thuộc thửa đất 209 (486), tờ bản đồ số 11, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; án phí sơ thẩm, chi phí khảo sát đo đạc và định giá không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DSST ngày 29/3/2024 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 513,5m^2 thuộc tách thửa đất số 209 (486), tờ bản đồ số 11, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 04/4/2022 tại thửa đất số 209 (486), tờ bản đồ số 11, diện tích 1.540,5m^2, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lương Thị T5 với ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Ú và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản cụ Lương Thị T5 để lại, mỗi bà yêu cầu hưởng diện tích là 102,7m^2, thửa tách 209 (486), tờ bản đồ số 11, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V ký cấp ngày 04/4/2022, đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật có diện tích 102,7m^2 thuộc thửa đất 209 (486), tờ bản đồ số 11, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; án phí sơ thẩm, chi phí khảo sát đo đạc và định giá không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- CA 01;
- TACC 01;
- VKSND TVL 02;
- TAND H.VL 01;
- VKSND H.VL 01;
- Chi Cục THADS H.VL 01;
- Đương sự 13;
- HCTP 01;
- Phòng KTNV&THA 01;
- Lưu: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sơn Nữ Phà Ca